PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,26	0,54	275.400	1.173.204	148.716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,10			21,10	2,00	25.200	531.720	50.400	
3	Cá trắm cỏ	Kg	6,60			6,15	0,45	88.200	542.430	39.690	
4	Thit lợn mông	Kg	6,80			6,00	0,80	138.600	831.600	110.880	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	35.200	63.360	7.040	
6	Chuối xanh	Kg	2,50			2,20	0,30	23.100	50.820	6.930	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,50			1,30	0,20	42.000	54.600	8.400	
9	Xương sườn thăn	Kg	2,40			2,20	0,20	186.900	411.180	37.380	
10	Cải thảo	Kg	7,90			7,20	0,70	21.000	151.200	14.700	
11	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
12	Rau răm	Kg	0,10			0,09	0,01	50.400	4.536	504	
13	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	46.200	16.170	2.310	
14	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,18	0,22	72.600	85.668	15.972	
17	Bột canh	Kg	0,69			0,60	0,09	28.600	17.160	2.574	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	69.300	5.544	1.386	
20	Dưa vàng	Kg	16,20			14,40	1,80	52.500	756.000	94.500	
21	Sữa chua(hộp)	Kg	20,51			20,51		68.657	1.408.158		
22	Bánh mì(lát)	Kg	11,60			11,60		46.175	535.630		
23	Bánh đa	Kg	1,80				1,80	28.600		51.480	
24	Tim lợn	Kg	0,40				0,40	298.200		119.280	
25	Cật lợn	Kg	0,20				0,20	168.000		33.600	
26	Thit lợn mông	Kg	0,70				0,70	138.600		97.020	
	Cộng								**6.713.149**	**851.003**	
	Tổng cộng								**7.564.152**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Bùi Thị Liễu	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 07/11/2024 16:27:30
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 329** **- 3 tuổi: 61** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 292 **- 4 tuổi: 119** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 112 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,26	0,54	4,26	0,54	1.150,2	145,8			1.107,6	140,4			1.618,8	205,2	21.044,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	21,10	2,00	21,10	2,00			1.666,9	158,0			211,0	20,0	16.014,9	1.518,0	72.584,0	6.880,0
3	Cá trắm cỏ	6,15	0,45	4,00	0,29	679,6	49,7			103,9	7,6					3.637,7	266,2
4	Thit lợn mông	6,00	0,80	5,88	0,78	1.117,2	149,0			2.193,2	292,4					23.167,2	3.089,0
5	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
6	Chuối xanh	2,20	0,30	1,50	0,20			18,0	2,4			7,5	1,0	245,3	33,5	1.107,0	151,0
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0
9	Xương sườn thăn	2,20	0,20	0,95	0,09	169,3	15,4			121,1	11,0					1.769,0	160,8
10	Cải thảo	7,20	0,70	5,47	0,53			93,0	9,0			10,9	1,1	104,0	10,1	875,5	85,1
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Rau răm	0,09	0,01	0,07	0,01			3,2	0,4					1,9	0,2	20,3	2,3
13	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
14	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
15	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
16	Dầu đậu tương	1,18	0,22	1,18	0,22							1.180,0	220,0			10.620,0	1.980,0
17	Bột canh	0,60	0,09	0,60	0,09												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
20	Dưa vàng	14,40	1,80	7,49	0,94			89,9	11,2			15,0	1,9	172,2	21,5	1.198,1	149,8
21	Sữa chua(hộp)	20,51		20,51		676,8				758,9				738,4		12.511,1	
22	Bánh mì(lát)	11,60		11,60				916,4				92,8		6.101,6		28.884,0	
23	Bánh đa		1,80		1,80				127,8				41,4		892,8		3.528,0
24	Tim lợn		0,40		0,38		56,8				12,0				4,5		353,4
25	Cật lợn		0,20		0,19		28,4				6,0				2,3		176,7
26	Thit lợn mông		0,70		0,69		130,3				255,9						2.702,8
	Cộng					**3.802,3**	**576,4**	**3.025,5**	**335,9**	**4.284,8**	**725,4**	**1.621,8**	**297,1**	**25.220,2**	**2.715,8**	**180.239,5**	**22.521,4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,0**	**15,6**	**10,4**	**9,1**	**14,7**	**19,6**	**5,6**	**8,0**	**86,4**	**73,4**	**617,3**	**608,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.567.000 đ
- Hôm trước mang sang:	829 đ
- Đã chi:	7.564.152 đ
- Thừa:	2.848 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	3.677 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, Cá trắm sốt cà chua
- Canh sườn cải thảo/Dưa vàng tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh mì
- NT: Bánh đa tim cật

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shuzi